

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

10/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-12,4 điểm) vào thứ Sáu, đóng cửa phiên giao dịch tại mức 1.828,3 điểm. Chỉ số ghi nhận mức giảm ròng 1,8% (-33,7 điểm) trong tuần. Toàn sàn ghi nhận 89 mã tăng, 215 mã giảm và 65 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 17 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Dịch vụ Tài chính tiếp tục diễn biến tiêu cực, khi các mã như TCX (-3,3%), SSI (-1,5%), VPX (-2,0%), VIX (-3,7%) và VCI (-2,6%) giảm mạnh.
- Trong nhóm Ngân hàng, LPB (+1,9%) và MBB (+0,2%) là những mã duy nhất tăng điểm, trong khi VCB (-1,0%), TCB (-2,3%), VPB (-2,0%), HDB (-1,1%), STB (-1,3%) và ACB (-1,1%) đồng loạt giảm.
- Nhóm Vật liệu kém tích cực với GVR (-2,9%), HPG (-1,1%), DCM (-2,8%), DGC (-1,1%) và DPM (-1,7%).
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các cổ phiếu Hàng tiêu dùng PNJ (-6,8%), MWG (-2,4%) và VPL (-1,1%), doanh nghiệp Công nghệ FPT (-2,1%), công ty Tiện ích GAS (-2,3%), cùng các công ty Dầu khí BSR (-3,2%) và PVD (-2,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành Năng lượng: Chi đầu tư 6 tháng đầu năm của PVN tiếp tục tăng mạnh +70% YoY, củng cố đà phục hồi của các dịch vụ dầu khí
- Cập nhật về thị trường BĐS nhà ở Hà Nội và TP.HCM trong quý 2/2026 theo số liệu từ CBRE
- GEE/GEX: GEE có khả năng mở rộng sang ngành vật liệu công nghiệp
- F88: Lợi nhuận sơ bộ nửa đầu năm 2026 phù hợp với kỳ vọng; lộ trình tăng trưởng mạnh giai đoạn 2025-2027 - Báo cáo Gặp gỡ NGT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ tháng 6 năm 2026 - Thanh khoản cải thiện trong tháng 6

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.828,3	303,8	128,3
% Δ	-0,7%	-0,9%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-1,2%	0,2%
- % YTD	2,5%	21,3%	6,3%
- % YOY	26,5%	27,4%	25,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	648,0	36,4	23,8
- TB 1 tháng (triệu)	694,7	38,9	18,8
- TB 1 năm (triệu)	1.130,4	77,5	30,1
- TB QTD	656,1	44,2	18,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,3%	-1,1%	-7,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	144,2	0,9	1,4
- Bán (triệu)	92,0	1,5	0,4
- GT ròng (triệu)	52,2	-0,6	1,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	88	46	124
Mã giảm	224	90	179
Không đổi	114	166	547
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	329,0	19,0	49,4
P/E trượt 12T	13,5	12,0	16,2
LS cổ tức*	2,7%	4,4%	3,6%
Giao dịch			
Giá		KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.976,5	29.906	1.031,57
VN30F2M	1.974,4	1.653	5,19
VN30F1Q	1.979,0	643	0,16
VN30F2Q	1.978,1	839	0,26
VN100F1M	1.901,0	24	0,44
VN100F2M	1.915,9	2	0,00
VN100F1Q	1.904,2	13	0,09
VN100F2Q	1.909,2	140	0,88
USD/VND	26.292		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, đà giảm chiếm ưu thế khi VN-Index đóng cửa dưới MA20 và MA5, qua đó phủ nhận nhịp hồi phục trước đó. Dù chỉ số đóng cửa quanh vùng 1.825 điểm, đây chưa phải vùng hỗ trợ quan trọng và lực cầu giá thấp tại khu vực này vẫn khá mờ nhạt. Do đó, xác suất nghiêng về kịch bản VN-Index tiếp tục giảm trong phiên 13/07, với mục tiêu gần tại vùng 1.800 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành Năng lượng: Chi đầu tư 6 tháng đầu năm của PVN tiếp tục tăng mạnh +70% YoY, củng cố đà phục hồi bền vững của chu kỳ đầu tư E&P tại Việt Nam; tích cực cho PVS, PVD, GAS, PVB và PVC

* Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) công bố kết quả 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) ở mức khả quan, với doanh thu hợp nhất đạt 445 nghìn tỷ đồng (+39% YoY) và chi đầu tư đạt 27,5 nghìn tỷ đồng (+70% YoY). Đây tiếp tục là sự tăng tốc rõ rệt so với mức tăng trưởng chi đầu tư +45% YoY trong năm 2025. Mức tăng trưởng chi đầu tư tích cực này củng cố cho dự báo của chúng tôi về mức tăng +63% YoY trong chi tiêu E&P năm 2026, đạt 2 tỷ USD, qua đó xác nhận kỳ vọng của chúng tôi về sự phục hồi đáng kể trong chu kỳ đầu tư thượng nguồn của Việt Nam.

* Sản lượng khai thác dầu thô của Petrovietnam tăng 14,2% YoY trong 6T 2026. Chúng tôi cho rằng kết quả này phản ánh sự tập trung mạnh mẽ hơn của PVN vào việc duy trì sản lượng khai thác trong nước và đảm bảo an ninh năng lượng.

* Bên cạnh đó, Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Gia Túc đã yêu cầu PVN theo dõi sát tiến độ các luật quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Tập đoàn, bao gồm Luật Dầu khí sửa đổi và Luật Điện lực sửa đổi, dự kiến sẽ được Quốc hội xem xét. Các sửa đổi này nhằm tháo gỡ triệt để các vướng mắc về quy định pháp lý và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trước đó, Luật Dầu khí sửa đổi được yêu cầu hoàn thiện sớm để trình Quốc hội tại kỳ họp chuyên đề xây dựng pháp luật vào tháng 8/2026 và kỳ họp thứ hai vào tháng 10/2026. Chúng tôi xem đây là tín hiệu chính sách quan trọng, sẽ hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án trong nửa cuối năm 2026 và các năm tiếp theo.

* Chúng tôi cho rằng sự phục hồi được thúc đẩy bởi chi đầu tư này sẽ trực tiếp mang lại lợi ích cho các nhà cung cấp dịch vụ mỏ và hạ tầng dầu khí, bao gồm PVS (M&C ngoài khơi, FSO/FPPO), PVD (khoan), GAS (hạ tầng trung nguồn), và các nhà cung cấp dịch vụ khác như PVB và PVC.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 60.000 đồng/cổ phiếu, PVD với giá mục tiêu 40.300 đồng/cổ phiếu, và GAS với giá mục tiêu 93.600 đồng/cổ phiếu.

Cập nhật về thị trường BĐS nhà ở Hà Nội và TP.HCM trong quý 2/2026 theo số liệu từ CBRE

Tóm tắt:

* **Giao dịch sơ cấp:** Lượng giao dịch sơ cấp trong quý 2/2026 (bao gồm căn hộ và BĐS liền thổ tại Hà Nội và TP.HCM, theo ước tính của chúng tôi từ số liệu của CBRE) tăng 37% QoQ nhưng giảm 14% YoY, đưa tổng giao dịch 6T đầu 2026 giảm nhẹ 4% YoY.

* **Giá bán:** Trong 6T đầu 2026, giá căn hộ sơ cấp tại Hà Nội và TP.HCM duy trì mức tăng trưởng hai chữ số so với cùng kỳ, trong khi giá BĐS liền thổ sơ cấp giảm so với cùng kỳ, phần nào phản ánh nguồn cung mới tại các khu vực vùng ven với mức giá thấp hơn. Giá thứ cấp nhìn chung đi ngang so với quý trước trong quý 2 nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ.

* CBRE dự báo tổng lượng giao dịch sơ cấp tại Hà Nội và TP.HCM tăng trưởng YoY trong giai đoạn 2026-27, mà chúng tôi ước tính từ số liệu trên biểu đồ của họ ở mức khoảng 20-25% YoY trong năm 2026 và 5% YoY trong năm 2027.

Quan điểm của chúng tôi: Giao dịch sơ cấp trong quý 2/2026 do CBRE công bố nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Sự phục hồi của thị trường sơ cấp nói chung vẫn chưa xuất hiện, khi tâm lý thận trọng của người mua nhà và môi trường lãi suất hiện tại đã kéo dài thời gian ra quyết định mua, trong khi phần lớn các dự án mở bán mới tại Hà Nội và TP.HCM vào tháng 6, chưa thể hiện hết kết quả bán hàng của cả quý.

Chúng tôi duy trì quan điểm rằng tổng giao dịch thị trường sơ cấp sẽ tăng so với cùng kỳ trong năm 2026, với mức cải thiện mạnh hơn được kỳ vọng trong nửa cuối năm. Kỳ vọng tăng trưởng năm 2026 của chúng tôi được thúc đẩy bởi (i) nhu cầu ở thực bền vững và nhu cầu đầu tư dài hạn có chọn lọc, (ii) nguồn cung mới gia tăng, (iii) sự phát triển hạ tầng, và (iv) các chính sách ưu đãi bán hàng hấp dẫn hơn từ các chủ đầu tư nhằm bù đắp mức lãi suất vay mua nhà cao hơn so với cùng kỳ. Điều này phản ánh kịch bản cơ sở của chúng tôi, theo đó chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lãi suất sẽ dần ổn định trong nửa cuối năm 2026 và biến động vĩ mô được kiểm soát.

Cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của chúng tôi trong ngành: KDH và NLG, được hỗ trợ bởi định giá hấp dẫn, giá trị thương hiệu mạnh, bảng cân đối kế toán lành mạnh, và chu kỳ tăng trưởng doanh số bán BĐS/lợi nhuận rõ ràng nhờ danh mục dự án vững chắc.

Cập nhật thị trường BĐS nhà ở của CBRE

	Hà Nội	TP.HCM (gồm Bình Dương & Bà Rịa - Vũng Tàu)
Quý 2/2026		
Nguồn cung sơ cấp mới	- Căn hộ: 8.600 căn (+8% QoQ, +26% YoY) - BĐS liền thổ: 1.100 căn (+13% QoQ, +9% YoY)	- Căn hộ: 6.600 căn (+57% QoQ, -6% YoY) - BĐS liền thổ: 1.900 căn (tăng mạnh QoQ & YoY từ mức nền thấp)
Giao dịch sơ cấp	- Căn hộ: 5.800 căn (+12% QoQ, -4% YoY) - BĐS liền thổ: 660 căn (-33% QoQ, -74% YoY)	- Căn hộ: 5.900 căn (+118% QoQ, -11% YoY) - BĐS liền thổ: ~800 căn (+2% QoQ, +800% YoY)
Giá bán sơ cấp	- Căn hộ: 95 triệu đồng/m² (+12% QoQ và +21% YoY) - BĐS liền thổ: 209 triệu đồng/m² (-9% QoQ và YoY)	- Căn hộ: 76 triệu đồng/m² (+8% QoQ và +16% YoY) - BĐS liền thổ: 209 triệu đồng/m² (-3% QoQ và -21% YoY)
Giá thứ cấp	- Căn hộ: 60 triệu đồng/m² (-3% QoQ nhưng +13% YoY) - BĐS liền thổ: 195 triệu đồng/m² (-3% QoQ, nhưng +2% YoY)	- Căn hộ: 62 triệu đồng/m² (+2% QoQ và +25% YoY) - BĐS liền thổ: 123 triệu đồng/m² (đi ngang QoQ và +4% YoY)
6T đầu 2026		
Nguồn cung sơ cấp mới	- 16.600 căn hộ (+55% YoY) - 2.100 nhà liền thổ (-17% YoY)	- 10.800 căn hộ (+20% YoY) - 2.000 nhà liền thổ (tăng mạnh YoY)
Giao dịch sơ cấp	- 11.000 căn hộ (+10% YoY) - 1.600 nhà liền thổ (-62% YoY)	- 8.600 căn hộ (-6% YoY) - 1.500 nhà liền thổ (gấp 11 lần YoY)

Nguồn: CBRE, Vietcap ước tính và tổng hợp

GEE/GEX: GEE có khả năng mở rộng sang ngành vật liệu công nghiệp

* GEE xác định 2 trụ cột tăng trưởng chiến lược:

1) Trụ cột thứ nhất – củng cố nền tảng thiết bị điện hiện hữu: CTCP Điện lực GELEX (GEE) sẽ tiếp tục nâng cấp mảng kinh doanh thiết bị điện cốt lõi, vốn là yếu tố tạo nên vị thế cạnh tranh hiện tại của công ty. Định hướng này bao gồm việc nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm, cải thiện hiệu suất sản xuất và phát triển các giải pháp có giá trị cao hơn như thiết bị điện thông minh, các giải pháp liên quan đến lưu trữ năng lượng, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện khí hóa và các ứng dụng công nghiệp mới nổi khác. Chúng tôi hiện **dự báo tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-2030 của GEE đạt 9%, chủ yếu nhờ tăng trưởng doanh thu thông qua tăng trưởng tự thân (nhờ tăng sản lượng và doanh số bán hàng nội bộ) và gia tăng thị phần.**

2) Trụ cột thứ hai – mở rộng sang mảng vật liệu công nghiệp: Bên cạnh mảng thiết bị điện, GEE xác định vật liệu công nghiệp là trụ cột tăng trưởng dài hạn mới. **Các vật liệu cốt lõi được đề cập bao gồm đồng, nhôm và hóa chất công nghiệp;** đây là những đầu vào quan trọng đối với ngành thiết bị điện, hạ tầng năng lượng, sản xuất công nghiệp, xe điện/điện khí hóa, trung tâm dữ liệu và các ngành công nghiệp công nghệ cao.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Định hướng này có thể cho thấy khả năng mở rộng sang hoạt động thương mại và/hoặc phân khúc thượng nguồn của các vật liệu mang tính chiến lược, bao gồm sản xuất đồng và có thể là cả nhôm, dù cần thêm thông tin chi tiết. Đây là **tiềm năng tăng trưởng dài hạn đối với GEE/GEX** khi công ty có cơ hội mở rộng sang chuỗi giá trị vật liệu công nghiệp, tuy nhiên vẫn cần thêm thông tin cụ thể hơn về quy mô dự án, vốn đầu tư XDCB, công suất, lộ trình thực hiện và đóng góp dự kiến vào lợi nhuận. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị **MUA đối với GEX, với giá mục tiêu là 40.500 đồng/cổ phiếu.**

F88: Lợi nhuận sơ bộ nửa đầu năm 2026 phù hợp với kỳ vọng; lộ trình tăng trưởng mạnh giai đoạn 2025-2030 - Báo cáo Gặp gỡ NGT

Chúng tôi đã tham dự các buổi giới thiệu cơ hội đầu tư vào cổ phiếu (roadshow) của CTCP Đầu tư F88 tại Hà Nội và TP.HCM trong hai ngày 08-09/07/2026. Tại các buổi gặp gỡ, ban lãnh đạo đã chia sẻ KQKD sơ bộ nửa đầu năm 2026 (6T 2026), mục tiêu kinh doanh giai đoạn 2026-2030 và giải đáp các thắc mắc của nhà đầu tư.

1. Kết quả sơ bộ 6T 2026 và kế hoạch năm 2026

* LNTT 6T 2026 đạt 688 tỷ đồng (+114% YoY) và ROE trượt đạt 41%, hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi và phù hợp với kỳ vọng. Khoảng 99% số lượng chi nhánh của công ty đã ghi nhận có lãi.

* Ban lãnh đạo đặt kế hoạch doanh thu năm 2026 đạt 6,1 nghìn tỷ đồng (+38% YoY) và LNTT đạt 1,51 nghìn tỷ đồng (+66% YoY), trong đó mục tiêu LNTT cao hơn khoảng 2% so với dự báo hiện tại của chúng tôi.

* Ban lãnh đạo vẫn tự tin vào triển vọng năm 2026, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng dư nợ cho vay tích cực, hiệu suất chi nhánh được cải thiện và chi phí vốn thấp hơn sau đợt huy động vốn.

* Nguồn vốn thu được từ đợt huy động vốn sẽ được sử dụng trực tiếp cho hoạt động cho vay, qua đó giúp tiết kiệm chi phí vốn khoảng 15-20 tỷ đồng trong năm 2026 và gần 200 tỷ đồng trong năm 2027. Ban lãnh đạo kỳ vọng các khoản tiết kiệm chi phí vốn cho vay cùng lợi nhuận gia tăng sẽ nhanh chóng bù đắp cho mức pha loãng ROE trong giai đoạn đầu.

2. Kế hoạch giai đoạn 2025-2030

Ban lãnh đạo đã đưa ra lộ trình phát triển trong trung hạn đầy tham vọng, được củng cố bởi việc mở rộng nhanh chóng danh mục cho vay, mở rộng mạng lưới phân phối, đa dạng hóa doanh thu và cải thiện đòn bẩy hoạt động.

Chỉ tiêu	2025 / 6T 2026	Kế hoạch 2030	Mục tiêu 2025-2030
SL khách hàng 6T 2026	1,6 triệu	5,0 triệu	
Dư nợ cho vay năm 2025	7,2 nghìn tỷ đồng	31,7 nghìn tỷ đồng	CAGR 34,5%
Doanh thu cho vay năm 2025	3,5 nghìn tỷ đồng	13,8 nghìn tỷ đồng	
Tổng doanh thu	—	—	CAGR 33,4%
LNST		Gấp 5 lần mức 2025	CAGR 37,6%
ROE bình quân	—	—	Khoảng 30%
Thị phần cầm đồ thế hệ mới hiện tại	2,5%	5,0%	Gấp 2 lần
Tỷ lệ CIR 2025	50,9%	42,0%	-8,9 điểm %
Chi phí vốn			-200 điểm cb (giả định mang tính thận trọng)
Tổng lợi suất	Khoảng 56%	49-50%	Giảm dần
Xóa nợ ròng / Dư nợ bình quân	9,0%	11,0%	
Xóa nợ ròng / Giải ngân	5,5%	6,5%	

Mục tiêu phát triển các kênh phân phối giai đoạn 2026-2030

Kênh phân phối	Khách hàng mới/năm	CAGR tăng trưởng cho vay	Giải ngân hàng năm
Cửa hàng vật lý	285.000	27%	26,8 nghìn tỷ đồng
My F88	18.000	42%	6,0 nghìn tỷ đồng
Đại lý và đối tác	202.000	25%	4,6 nghìn tỷ đồng

Các cửa hàng vật lý dự kiến sẽ tiếp tục là kênh tiếp cận khách hàng chính, đóng góp khoảng 55% lượng khách hàng mới mỗi năm. Trong khi đó, My F88 được kỳ vọng ghi nhận tốc độ tăng trưởng dư nợ nhanh nhất từ mức nền thấp, nhờ sản phẩm vay hạn mức tuần hoàn.

Mục tiêu đa dạng hóa doanh thu

Cơ cấu doanh thu	Đóng góp năm 2025	Đóng góp năm 2030	CAGR 2025-2030
Cho vay	Khoảng 87%	Khoảng 80%	34%
Bảo hiểm	12%	17%	43%
Thu nhập khác	1%	3%	100%

* Mục tiêu doanh số phân phối bảo hiểm đạt 6,0 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, gấp gần 9 lần mức năm 2025, với lũy kế khách hàng bảo hiểm đạt 4,5 triệu người.

* F88 sẽ tiếp tục ưu tiên các sản phẩm cho vay có tài sản bảo đảm cốt lõi, đồng thời mở rộng mảng bảo hiểm và có thể phân phối các sản phẩm tiền gửi thông qua việc hợp tác với các tổ chức tài chính được cấp phép.

3. Chi tiết phần Hỏi & Đáp

Nguồn vốn, thanh khoản và quản trị rủi ro

* F88 giám sát tỷ lệ đảm bảo thanh khoản hàng ngày cho cả kỳ hạn 30 ngày và 90 ngày. Ban lãnh đạo cho biết tỷ lệ này luôn được duy trì trên mức 100%. Công ty cũng duy trì dự phòng thanh khoản tương đương khoảng 2% tổng tài sản nhằm ứng phó với các tình huống phát sinh ngoài dự kiến nếu có.

* Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu hiện ở mức khoảng 1,6-1,9 lần, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng quy định nội bộ là 4,0 lần. Các rủi ro liên quan đến lãi suất, tỷ giá, thị trường và thanh khoản được giám sát thông qua hệ thống hạn mức nội bộ do Ban Quản lý Tài sản và Nợ (ALCO) quản lý.

* F88 nhấn mạnh công ty đã thành công vượt qua hai giai đoạn khó khăn lớn: đại dịch COVID-19 và việc tạm dừng hầu hết các hoạt động thu hồi nợ trong đợt thanh tra ngành năm 2023. Sau đó, công ty đã tăng cường năng lực nhận diện rủi ro sớm và can thiệp kịp thời.

Chất lượng tài sản và thu hồi nợ

* Tỷ lệ thanh lý tài sản đảm bảo hiện vẫn duy trì ở mức dưới 1% tổng số trường hợp. Quy trình thu hồi nợ của F88 ưu tiên hoạt động nhắc nợ, tái cơ cấu khoản vay và giảm lãi trước khi tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo; việc cưỡng chế thu hồi tài sản chỉ được sử dụng như giải pháp cuối cùng.

* Đối với tài sản đảm bảo đã được thanh lý, phần tiền dư ra sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng.

* Ban lãnh đạo cho biết các sự việc phát sinh trong năm 2023 liên quan đến hành vi sai phạm cá nhân của nhân viên, thay vì xuất phát từ các thiếu sót trong quy trình vận hành của toàn hệ thống. F88 cho rằng các hoạt động hiện tại của công ty đang dần tiệm cận với các tiêu chuẩn áp dụng cho các công ty tài chính tiêu dùng được quản lý bởi NHNN.

Sản phẩm và phân phối

* F88 có kế hoạch tích hợp các dịch vụ của Ngân hàng Quân đội (MB) vào ứng dụng My F88, nền tảng hiện có hơn 900.000 khách hàng.

* Vào ngày 07/07, F88 đã ra mắt sản phẩm bảo hiểm giá trị nhỏ, thuộc khuôn khổ chương trình hợp tác chiến lược với Pharmacity và NNX (công ty môi giới bảo hiểm trực thuộc F88).

* Sáng kiến về các sản phẩm tiền gửi tiềm năng sẽ được triển khai thông qua việc hợp tác với các tổ chức được cấp phép phù hợp, thay vì do F88 trực tiếp cung cấp.

Triển vọng pháp lý

* Ban lãnh đạo đánh giá khả năng chịu sự giám sát của NHNN là một cơ hội thay vì rủi ro. Các yêu cầu cao hơn về cấp phép và tuân thủ có thể làm tăng rào cản gia nhập ngành, qua đó đẩy nhanh tốc độ hợp nhất thị phần vào các đơn vị vận hành quy mô lớn và tuân thủ tốt như F88.

* F88 cho rằng quy mô, tiêu chuẩn vận hành và hệ thống quản trị rủi ro hiện tại giúp công ty có vị thế thuận lợi hơn so với các đối thủ cạnh tranh nhỏ hơn trong bối cảnh khung pháp lý thắt chặt hơn.

* Thông tư 29/2026 của NHNN, vốn nâng hạn mức cho vay tài chính tiêu dùng từ 100 triệu đồng lên 400 triệu đồng, dự kiến không ảnh hưởng đáng kể đến F88 do quy mô khoản vay trung bình của công ty thấp hơn đáng kể so với ngưỡng này.

* Ban lãnh đạo khẳng định rằng F88 đã sẵn sàng tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý áp dụng cho các công ty tài chính tiêu dùng, đặc biệt các yêu cầu liên quan đến lãi suất và hoạt động thu hồi nợ.

Cổ đông và cấu trúc doanh nghiệp

* Mekong Capital hiện đang đầu tư vào F88 thông qua Quỹ III và Quỹ IV. Trong đó, Quỹ III dự kiến đáo hạn vào năm 2027, trong khi Quỹ IV được giải ngân từ năm 2023 và vẫn còn thời hạn đầu tư lâu dài. Ban lãnh đạo cho biết Mekong Capital và F88 có mối quan hệ sâu rộng nhiều năm với những cam kết nhất định.

* Cấu trúc công ty mẹ (holding-company) được xây dựng nhằm mục đích tăng cường tính linh hoạt của dòng vốn và phân tách rủi ro giữa các mảng kinh doanh. Ban lãnh đạo có thể thành lập thêm các công ty con cho các mảng kinh doanh mới và không loại trừ khả năng niêm yết riêng lẻ các công ty con trong dài hạn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ tháng 6 năm 2026 - Thanh khoản cải thiện trong tháng 6

Lượng phát hành TPCP giảm tháng thứ hai liên tiếp

* Trong tháng 6, lượng phát hành TPCP tiếp tục giảm 30,5% xuống 23,4 nghìn tỷ đồng. Trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026), KBNN đã phát hành 182,6 nghìn tỷ đồng TPCP (-9,3% YoY). Tính đến cuối tháng 6, KBNN đã hoàn thành 68,3% kế hoạch phát hành quý 2/2026 và chỉ 36,5% mục tiêu phát hành của cả năm 2026.

* KBNN đã công bố kế hoạch phát hành TPCP trị giá 120 nghìn tỷ đồng cho quý 3/2026, thấp hơn 20% so với kế hoạch quý 2/2026 nhưng cao hơn 17% so với khối lượng thực tế phát hành trong quý 2/2026.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình hàng ngày (GTGDTB) tăng mạnh 17,7% (so với tháng trước) lên 17,6 nghìn tỷ đồng, sau hai tháng suy giảm liên tiếp.

* Lợi suất TPCP tiếp tục tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, so với tháng trước, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng 18 điểm cơ bản và 10 điểm cơ bản lên lần lượt 4,18% và 4,35%. Trên thị trường thứ cấp, so với tháng trước, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng lần lượt lên 4,20% (+8 điểm cơ bản) và 4,40% (+7 điểm cơ bản).

Lợi suất TPCP có thể tiếp tục đối mặt với áp lực tăng trong tháng 7

* Chúng tôi cho rằng một số yếu tố sẽ tạo áp lực tăng lên lợi suất TPCP trong tháng 7, bao gồm việc: (1) tính đến tháng 6, KBNN mới chỉ hoàn thành 36,5% mục tiêu phát hành của cả năm 2026; (2) tiến độ giải ngân vốn đầu tư công có thể tiếp tục tăng tốc trong nửa cuối năm 2026; và (3) lợi suất trái phiếu toàn cầu có xu hướng tăng cao hơn (lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng khoảng 15 điểm cơ bản từ cuối tháng 6 đến ngày 08/07).

Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt khi thanh khoản được cải thiện

* Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm giảm từ mức 6,20% (trong tháng 5) xuống mức 5,00% (trong tháng 6). Tuy nhiên, lãi suất qua đêm đã tăng trở lại vào ngày cuối cùng của tháng 6 và đóng cửa ở mức 7,25%, tăng 22 điểm cơ bản (so với tháng trước) do nhu cầu thanh khoản tăng cao vào thời điểm cuối quý.

* Lãi suất qua đêm giảm trong tháng chủ yếu nhờ (1) nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng giảm, phản ánh qua lượng OMO lưu hành giảm 86,9 nghìn tỷ đồng xuống còn 245 nghìn tỷ đồng; (2) NHNN linh hoạt hỗ trợ thanh khoản thông qua các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ (FX swap) (với quy mô khoảng 3 tỷ USD được công bố trong tháng 6); và (3) lãi suất huy động giảm tại một số ngân hàng, cho thấy điều kiện huy động vốn phần nào trở nên thuận lợi hơn.

* Trong tháng 6, NHNN đã bơm 214,0 nghìn tỷ đồng thông qua các hoạt động thị trường mở, trong khi có khoảng 300,9 nghìn tỷ đồng các khoản repo OMO đáo hạn, dẫn đến lượng hút ròng đạt 86,9 nghìn tỷ đồng.

* Chúng tôi kỳ vọng điều kiện thanh khoản sẽ tiếp tục cải thiện dần trong tháng 7, khi NHNN có thể tiếp tục điều tiết thanh khoản thông qua OMO và FX swap. Bên cạnh đó, từ ngày 1/7, NHNN đã nâng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40%, qua đó có thể mở rộng dư địa tín dụng và góp phần giảm áp lực thanh khoản của hệ thống.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục duy trì ổn định trong tháng thứ hai liên tiếp

* Tỷ giá USD/VND đóng cửa ở mức 26.310 trong tháng 6, gần như không đổi so với tháng 5. Mặc dù tỷ giá USD/VND nhìn chung duy trì ổn định trong tháng 6, quan điểm chính sách mang tính thắt chặt hơn của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cùng tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài có thể gây áp lực lên tỷ giá trong nửa cuối năm 2026. Tuy nhiên, dòng vốn FDI tích cực có thể giúp giảm bớt các áp lực lên tỷ giá.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	53	0.0	9,050	25,500	182%	0.0%	182%	KQ	17/01/25	25.6	6.1	13.0	0.8
KDH	Bất động sản	25%	866	3.5	20,300	42,600	110%	0.0%	110%	MUA	11/05/26	22.9	15.1	17.9	1.2
DGC	Công nghiệp	45%	667	1.3	46,200	91,200	97%	6.5%	104%	MUA	02/03/26	6.2	5.9	13.0	1.1
PNJ	Bán lẻ	1%	907	5.1	46,600	88,900	91%	4.3%	95%	MUA	12/05/26	9.0	7.2	8.7	1.7
NLG	Bất động sản	9%	461	2.3	25,000	45,800	83%	2.0%	85%	MUA	11/05/26	14.6	17.8	17.9	1.0
TV2	Điện & Nước	8%	70	0.2	27,150	49,000	80%	3.7%	84%	MUA	22/04/26	30.9	10.9	11.6	1.4
HDG	Điện & Nước	33%	293	1.4	18,900	32,900	74%	0.0%	74%	MUA	23/03/26	11.2	9.2	17.9	1.1
BMI	Bảo hiểm	23%	80	0.1	13,900	23,100	66%	3.6%	70%	MUA	12/04/24	9.3	5.5	11.7	0.7
PVT	Dầu khí	36%	372	2.1	18,900	30,800	63%	5.3%	68%	MUA	13/03/26	8.9	6.2	11.6	1.1
PVS	Dầu khí	33%	704	3.3	36,200	60,000	66%	0.0%	66%	MUA	08/05/26	12.7	12.5	15.3	1.2
VGC	KCN	48%	716	0.6	42,000	66,800	59%	5.2%	64%	MUA	11/05/26	14.1	11.8	13.5	2.1
DCM	Phân bón	42%	660	3.4	32,800	51,000	55%	7.6%	63%	MUA	25/05/26	9.6	6.0	13.0	1.5
PLC	Dầu khí	49%	64	0.1	20,700	31,900	54%	4.8%	59%	MUA	12/09/25	123.2	6.6	13.0	1.3
FRT	Bán lẻ	18%	775	2.8	113,900	180,100	58%	0.0%	58%	MUA	17/06/26	24.4	17.0	11.3	4.6
HPG	VLXD	28%	7,370	15.8	22,950	35,400	54%	2.0%	56%	MUA	12/05/26	12.8	7.6	15.0	1.4
IDC	KCN	33%	567	2.0	39,300	58,000	48%	7.6%	55%	MUA	04/06/26	7.8	7.6	17.9	2.2
NVL	Bất động sản	44%	1,128	6.4	12,350	18,600	51%	0.0%	51%	MUA	18/06/26	15.3	20.0	17.9	0.6
CTG	Ngân hàng	5%	9,956	9.2	33,700	50,000	48%	0.0%	48%	MUA	15/05/26	8.6	7.4	12.5	1.4
PTB	Công nghiệp	9%	139	0.1	36,500	52,000	42%	5.8%	48%	KQ	06/10/25	4.9	6.3	15.0	1.0
MBB	Ngân hàng	1%	7,552	12.2	24,650	36,000	46%	2.0%	48%	MUA	21/05/26	7.4	6.2	12.5	1.4
MSN	Bán lẻ	76%	3,822	13.8	68,800	101,200	47%	0.0%	47%	MUA	21/05/25	24.2	23.4	11.6	2.8
DPG	Điện & Nước	30%	152	0.6	33,800	48,900	45%	1.8%	46%	MUA	11/06/26	10.4	10.9	13.5	1.4
HDC	Bất động sản	48%	128	0.8	14,650	21,400	46%	0.0%	46%	KQ	09/01/26	5.3	10.8	17.9	1.1
HVN	Hàng không	22%	3,006	1.3	25,400	37,100	46%	0.0%	46%	KQ	22/07/25	10.8	9.1	22.2	7.7
SIP	KCN	47%	457	0.6	49,600	69,800	41%	4.0%	45%	MUA	22/12/25	9.9	9.3	17.9	2.2
KBC	KCN	41%	1,024	4.2	28,600	40,400	41%	3.5%	45%	MUA	01/06/26	12.8	11.1	17.9	1.1
REE	Điện & Nước	0%	1,114	1.3	47,000	66,900	42%	2.1%	44%	MUA	22/04/26	11.6	10.2	11.6	1.4
VPB	Ngân hàng	6%	8,057	17.0	26,700	38,000	42%	1.9%	44%	MUA	18/05/26	8.8	6.9	12.5	1.2

ACG	Cổ	12%	191	0.0	33,300	45,800	38%	5.1%	43%	MUA	15/07/25	10.5	8.3	15.0	1.1
GEX	Điện & Nước	43%	1,324	16.1	26,600	37,300	40%	1.3%	42%	MUA	30/12/25	22.7	25.5	11.6	1.8
NT2	Điện & Nước	38%	239	0.4	21,800	28,800	32%	9.2%	41%	MUA	28/05/26	5.8	6.9	11.8	1.3
BVH	Bảo hiểm	22%	1,666	0.9	59,000	81,000	37%	1.8%	39%	MUA	11/06/26	15.8	11.8	11.7	1.7
MCH	Bán lẻ	85%	6,763	6.4	136,000	181,700	34%	4.4%	38%	PHTT	28/11/25	26.4	23.0	14.1	10.3
QTP	Điện & Nước	-1%	195	0.1	11,400	14,600	28%	8.8%	37%	MUA	10/12/25	5.0	7.8	11.8	0.9
DXG	Bất động sản	31%	581	4.3	12,050	16,400	36%	0.0%	36%	MUA	06/04/26	66.0	69.0	17.9	1.1
SSI	Chứng khoán	69%	2,526	15.7	26,550	35,100	32%	3.8%	36%	MUA	08/12/25	16.3	14.6	18.4	1.7
TCB	Ngân hàng	1%	8,733	21.1	32,400	42,600	31%	4.3%	36%	MUA	11/05/26	9.1	7.9	12.5	1.3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,300	1.2	47,150	59,000	25%	10.6%	36%	MUA	06/01/26	14.1	13.4	14.1	2.7
TLG	Văn phòng phẩm	89%	179	0.2	48,700	61,900	27%	7.2%	34%	MUA	12/09/25	10.4	7.9	8.7	2.0
VRE	Bất động sản	37%	2,277	5.6	26,350	34,200	30%	3.8%	34%	PHTT	29/05/26	9.3	10.8	17.9	1.2
MWG	Bán lẻ	0%	4,278	15.2	76,600	101,000	32%	1.3%	33%	MUA	14/10/25	15.9	13.5	11.3	3.2
CTR	CNTT	45%	361	0.9	74,000	96,800	31%	2.0%	33%	KQ	14/04/26	14.1	12.1	13.5	4.3
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,400	80,600	27%	5.5%	33%	MUA	26/08/25	11.4	11.0	11.3	5.0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,499	7.0	56,600	70,300	24%	7.1%	31%	MUA	24/04/25	12.6	13.5	14.1	3.6
FPT	CNTT	21%	4,604	22.8	70,600	90,300	28%	3.3%	31%	MUA	08/06/26	13.6	11.9	19.0	3.1
GMD	GTVT	9%	1,222	4.2	75,300	95,500	27%	3.3%	30%	MUA	25/05/26	20.4	13.3	11.6	2.4
VCB	Ngân hàng	10%	19,228	8.8	60,500	78,500	30%	0.0%	30%	MUA	18/05/26	15.6	13.1	12.5	2.2
DHC	Công nghiệp	15%	130	0.3	32,050	40,100	25%	4.1%	29%	MUA	16/12/25	7.9	7.6	15.0	1.5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	458	0.6	57,500	71,600	25%	3.5%	28%	MUA	26/01/26	9.5	7.3	14.1	1.2
GAS	Dầu khí	47%	6,902	3.3	75,200	93,600	24%	3.3%	28%	MUA	14/04/26	16.2	14.7	11.8	2.6
POW	Điện & Nước	45%	1,645	7.3	14,100	18,000	28%	0.0%	28%	MUA	29/05/26	18.1	15.0	11.8	1.1
F88	Tài chính TT	42%	651	0.5	77,600	98,000	26%	0.0%	26%	MUA	25/06/26	23.8	14.6	#N/A	7.0
DPM	Phân bón	46%	605	2.9	23,400	28,000	20%	6.4%	26%	PHTT	25/05/26	17.9	9.8	13.0	1.4
DXS	Bất động sản	43%	155	0.3	7,030	8,800	25%	0.0%	25%	KQ	11/06/26	11.9	10.4	17.9	0.6
PPC	Điện & Nước	45%	113	0.0	9,240	11,000	19%	5.4%	24%	KQ	10/12/25	18.2	9.1	11.8	0.7
HDB	Ngân hàng	6%	5,140	13.3	27,000	33,000	22%	1.9%	24%	MUA	06/03/26	7.5	6.4	12.5	1.7
PVD	Dầu khí	40%	687	8.3	32,500	40,300	24%	0.0%	24%	MUA	09/04/26	20.1	16.2	15.3	1.1
ACB	Ngân hàng	5%	4,978	15.6	22,550	27,100	20%	3.1%	23%	MUA	21/05/26	7.5	6.6	12.5	1.3

BID	Ngân hàng	12%	11,353	6.3	41,000	50,500	23%	0.0%	23%	MUA	21/05/26	10.8	10.0	12.5	1.6
SZC	KCN	19%	144	0.3	21,000	24,700	18%	4.8%	22%	KQ	01/07/26	11.9	28.8	17.9	1.2
BMP	VLXD	18%	455	0.9	146,100	163,000	12%	10.6%	22%	MUA	17/06/26	9.8	9.3	13.5	3.8
DGW	Bán lẻ	26%	324	1.1	38,500	45,400	18%	2.6%	21%	KQ	18/06/26	15.5	13.2	11.3	2.3
TPB	Ngân hàng	7%	1,683	9.4	15,950	18,600	17%	3.1%	20%	MUA	20/05/26	6.0	5.7	12.5	1.0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0.2	48,500	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	14.1	1.7
PLX	Xăng dầu	6%	1,740	3.0	36,000	41,100	14%	3.3%	18%	MUA	13/10/25	18.7	15.6	15.3	1.8
BWE	Điện & Nước	47%	378	0.3	45,200	51,600	14%	2.9%	17%	MUA	13/05/26	11.7	12.5	11.8	1.6
SCS	DV Hàng không	21%	177	0.2	48,500	51,200	6%	11.3%	17%	PHTT	13/01/26	6.1	6.6	22.2	2.8
VIB	Ngân hàng	1%	2,065	7.0	15,950	18,500	16%	0.0%	16%	KQ	23/05/25	7.5	6.1	12.5	1.1
PHR	Công nghiệp	37%	326	0.7	63,200	71,300	13%	2.1%	15%	MUA	25/03/26	19.9	9.1	13.0	2.0
VTP	GTVT	45%	414	0.8	63,200	71,800	14%	0.0%	14%	PHTT	25/05/26	26.4	31.5	11.6	6.2
ACV	Hàng không	47%	5,796	0.9	42,500	48,000	13%	0.0%	13%	PHTT	18/05/26	13.6	13.5	11.6	2.1
NKG	VLXD	46%	224	0.7	11,950	13,100	10%	0.0%	10%	PHTT	18/04/25	27.1	9.2	15.0	0.8
VHM	Bất động sản	42%	22,966	30.2	147,000	153,700	5%	4.1%	9%	PHTT	29/05/26	14.4	11.0	17.9	2.3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,857	8.9	25,500	27,000	6%	2.7%	9%	PHTT	18/03/26	24.6	7.8	15.3	1.9
STB	Ngân hàng	19%	5,027	14.2	70,100	73,500	5%	0.0%	5%	PHTT	18/05/26	24.6	22.1	12.5	2.2
VEA	Ô-tô	48%	1,766	0.3	34,900	30,800	-12%	13.8%	2%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.6	1.6
TDM	Điện & Nước	49%	258	0.2	61,000	60,600	-1%	2.1%	1%	KQ	13/05/26	35.1	34.0	11.8	2.5
GVR	Công nghiệp	12%	4,656	2.6	30,600	30,500	0%	1.3%	1%	KQ	31/12/25	23.0	20.0	13.0	2.1
HSG	VLXD	46%	349	1.2	11,350	10,400	-8%	4.4%	-4%	PHTT	18/04/25	14.6	15.6	15.0	0.8
OIL	Dầu khí	6%	534	0.7	13,700	12,700	-7%	0.7%	-7%	KQ	17/10/25	33.4	30.2	15.3	1.3
VJC	Hàng không	24%	4,037	19.0	138,000	114,000	-17%	0.0%	-17%	KQ	15/03/24	38.5	15.4	22.2	4.1
LPB	Ngân hàng	4%	6,068	23.7	53,400	39,300	-26%	1.9%	-25%	KKQ	18/11/25	14.1	14.7	12.5	3.2
VIC	Bất động sản	45%	65,362	60.9	223,000	110,000	-51%	0.0%	-51%	BÁN	12/06/26	146.7	63.2	17.9	11.6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	136,254	2,523	20	14.2	11.2	9.5	15.2	1.7	21.0	16.3	12.1	1.9	3.3%
KHẢ QUAN	15	16,651	1,110	3	14.3	15.3	11.8	16.6	2.2	21.6	17.7	14.6	2.2	2.2%
PHÙ HỢP TT	12	51,220	4,268	2	18.5	15.5	11.9	17.0	2.3	26.0	17.6	14.0	2.8	4.3%
KÉM KHẢ QUAN	1	6,068	6,068	0	17.3	14.1	14.7	10.4	3.2	17.3	14.1	14.7	3.2	1.9%
BÁN	1	65,362	65,362	1	139.4	146.7	63.2	72.4	11.6	139.4	146.7	63.2	11.6	0.0%
TỔNG CỘNG	83	275,555	3,320	26	19.2	15.8	12.8	17.0	2.3	23.2	18.2	13.4	2.2	3.1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89,840	7,487	11	11.7	10.1	8.7	12.8	1.6	11.4	10.6	9.4	1.6	1.5%
Bảo hiểm	2	1,745	873	1	20.1	15.3	11.3	21.2	1.6	15.4	12.5	8.7	1.2	2.7%
Chứng khoán	1	2,526	2,526	1	21.3	16.3	14.6	21.5	1.7	21.3	16.3	14.6	1.7	3.8%
Tài chính thay thế	1	651	651	0	48.7	23.8	14.6	30.0	7.0	48.7	23.8	14.6	7.0	0.0%
Tiêu dùng	13	27,112	2,086	4	17.4	15.1	13.8	19.8	3.2	21.0	14.7	12.7	3.2	5.0%
CNTT	1	4,604	4,604	1	16.5	13.6	11.9	17.4	3.1	16.5	13.6	11.9	3.1	3.3%
Bất động sản	9	93,926	10,436	2	59.7	38.0	26.8	26.2	4.4	38.0	34.1	25.3	2.3	1.1%
Vật liệu	4	8,397	2,099	1	16.1	12.8	7.9	19.0	1.4	14.0	16.1	10.5	1.7	4.2%
Điện & Nước	12	6,112	509	1	21.2	13.5	12.9	17.3	1.3	26.9	15.8	13.3	1.4	3.1%
Dầu khí	10	17,124	1,712	2	24.4	17.7	11.0	21.4	1.9	35.5	28.5	12.6	1.5	3.4%
Công nghiệp	5	1,180	236	0	7.6	6.8	6.4	12.0	1.1	11.5	11.0	6.8	1.1	4.3%
Khu công nghiệp	7	7,890	1,127	1	22.4	16.4	14.4	19.2	1.8	22.7	14.2	14.0	1.8	4.1%
GTVT & Logistics	7	14,781	2,112	1	14.3	16.0	12.7	18.0	3.1	18.0	18.2	14.4	4.3	2.9%
TỔNG CỘNG	84	275,888	3,284	26	19.2	15.8	12.8	17.0	2.3	23.2	18.2	13.4	2.2	3.1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khá quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	-59%	KQ	KQ	Doanh số cho thuê đất hồi phục, phương thức ghi nhận trở lại bình thường hỗ trợ lợi nhuận 2027
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	1%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gấp gần 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.828,34	-12,36
VN 30	1.970,82	-16,29
VN Mid	2.033,86	-29,40
VNSmall	1.320,98	-5,68

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	303,76	-2,91
HNX30	507,35	-7,38
VNX Allshare	2.937,98	-25,06

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,33	-0,28

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.278,2	25,1%
Khối ngoại mua	3.793,3	22,3%
Khối ngoại bán	2.419,9	14,2%
Tổng giao dịch	17.041,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	15,4	1,6%
Khối ngoại mua	23,5	2,5%
Khối ngoại bán	39,4	4,1%
Tổng giao dịch	957,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	382,5	61,2%
Khối ngoại mua	38,1	6,1%
Khối ngoại bán	10,4	1,7%
Tổng giao dịch	624,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SCR	340	6,9%
VRC	650	5,4%
KHG	200	4,1%
ASM	210	3,5%
CSM	400	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	600	9,1%
CAP	1.300	2,8%
THD	1.900	1,3%
VC3	100	0,4%
DTD	0	0,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	1.487	5,7%
ABB	638	3,8%
ABW	282	2,1%
DDV	427	1,9%
F88	410	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-3.400	-6,8%
GIL	-750	-6,6%
BFC	-3.600	-6,0%
TAL	-1.200	-4,9%
VDS	-700	-4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APS	-400	-5,6%
NVB	-700	-4,8%
PVC	-500	-3,8%
PVS	-1.400	-3,7%
SHS	-600	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-474	-11,8%
PVX	-84	-5,2%
AAS	-295	-3,3%
TIN	-2.686	-2,4%
TOS	-3.620	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.145,0
VIX	795,9
VJC	747,1
PVD	655,1
FPT	621,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	330,9
MBS	229,8
PVS	75,5
CEO	44,9
BVS	34,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGR	200,7
RCC	53,6
KTL	44,0
TIN	35,7
ABB	35,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	2.161.156	53.949
TNI	2.808.701	160.262
BWE	2.571.975	165.451
GIL	937.312	85.606
CSM	3.238.779	402.370
TAL	910.742	141.994
ASM	1.332.876	286.875
PNJ	11.009.148	2.460.189
CRC	1.323.651	402.460
RYG	365.150	115.248

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L40	267.041	89.060
NAG	149.428	56.331
BNA	139.067	65.872
DTD	193.040	98.170
DXP	176.105	96.731
PPT	432.100	240.362
MST	1.971.309	1.218.077
MBS	10.391.335	6.892.786
TTH	247.207	166.152
LAS	226.667	154.433

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVX	1.024.889	163.013
BGE	1.361.012	222.977
POM	3.079.340	537.356
DVG	295.800	82.577
DFF	333.890	133.332
SCL	111.767	56.777
BMS	317.116	167.130
QNS	220.820	126.169
DDV	657.071	382.225
AAS	2.167.533	1.468.862

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.679		13,4	2,0	17,4%
TCX	4.452	90,6%	19,2	2,6	14,4%
VCK	3.032	96,3%	18,3	2,6	19,1%
SSI	2.525	68,8%	12,3	1,7	13,9%
VPX	1.947	95,8%	12,1	1,5	14,0%
VIX	1.440	92,6%	5,2	1,8	25,6%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	559		11,6	1,5	13,3%
BVH	1.665	21,8%	14,8	1,7	12,0%
PVI	662	43,1%	13,2	2,0	15,4%
BIC	176	7,5%	9,8	1,4	14,8%
VNR	152	22,8%	8,5	1,0	11,6%
MIG	143	83,5%	11,5	1,4	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.708		17,8	3,4	22,6%
ACV	5.795	47,3%	14,3	2,1	15,7%
MVN	2.706	0,0%	30,3	4,8	16,9%
GEE	1.951	49,0%	15,2	6,7	45,2%
VEA	1.766	47,6%	6,1	1,6	26,3%
GEX	1.324	42,9%	23,4	1,8	8,8%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.657		15,4	4,2	27,3%
MCH	6.761	84,5%	25,5	10,3	40,3%
VNM	4.498	51,5%	11,5	3,6	31,7%
MSN	3.821	76,0%	21,1	2,8	14,4%
SAB	2.300	41,4%	12,6	2,7	22,0%
PNJ	907	0,9%	6,6	1,7	28,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.704		15,1	1,4	11,5%
BSR	4.856	47,9%	9,8	1,9	21,5%
PLX	1.739	6,0%	25,7	1,8	7,0%
PVS	704	33,3%	9,6	1,2	13,1%
PVD	687	40,2%	15,2	1,1	7,0%
OIL	534	6,4%	15,2	1,3	8,6%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.289		13,0	2,1	17,0%
GAS	6.900	47,0%	15,6	2,6	17,3%
POW	1.645	45,3%	12,6	1,1	9,2%
REE	1.113	0,0%	11,1	1,4	12,8%
PGV	1.000	50,0%	6,0	1,4	26,2%
DNH	787	0,0%	19,7	3,9	19,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.086		144,9	6,4	24,2%
VIC	65.348	45,0%	148,1	11,6	8,0%
VHM	22.960	42,5%	9,3	2,3	27,8%
KSF	2.648	50,0%	5,5	4,0	68,2%
VRE	2.277	37,1%	8,7	1,2	14,6%
THD	2.196	48,9%	553,1	13,0	2,4%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.463		9,4	1,5	17,6%
VCB	19.223	9,8%	14,1	2,2	16,1%
BID	11.350	12,4%	9,3	1,6	18,4%
CTG	9.953	5,3%	6,9	1,4	21,9%
TCB	8.731	1,0%	8,8	1,3	15,6%
VPB	8.056	6,1%	8,1	1,2	16,4%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.541		29,0	4,7	49,8%
VPL	5.612	47,1%	58,7	3,9	6,9%
MWG	4.277	0,0%	13,8	3,2	25,4%
VJC	4.036	23,7%	42,0	4,1	10,1%
HVN	3.005	21,6%	8,4	7,7	181,3%
FRT	775	17,6%	22,3	4,6	25,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.657		15,4	4,2	27,3%
HPG	6.761	27,7%	25,5	10,3	40,3%
GVR	4.498	12,4%	11,5	3,6	31,7%
MSR	3.821	99,9%	21,1	2,8	14,4%
KSV	2.300	0,0%	12,6	2,7	22,0%
DGC	907	44,5%	6,6	1,7	28,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.704		15,1	1,4	11,5%
DHG	4.856	46,0%	9,8	1,9	21,5%
IMP	1.739	5,3%	25,7	1,8	7,0%
DHT	704	9,3%	9,6	1,2	13,1%
DBD	687	83,4%	15,2	1,1	7,0%
DVN	534	0,0%	15,2	1,3	8,6%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.289		13,0	2,1	17,0%
FPT	6.900	21,2%	15,6	2,6	17,3%
CMG	1.645	13,5%	12,6	1,1	9,2%
SAM	1.113	48,5%	11,1	1,4	12,8%
SGT	1.000	-5,5%	6,0	1,4	26,2%
ELC	787	46,8%	19,7	3,9	19,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

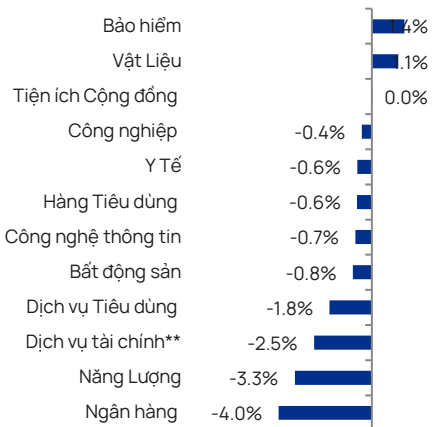
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

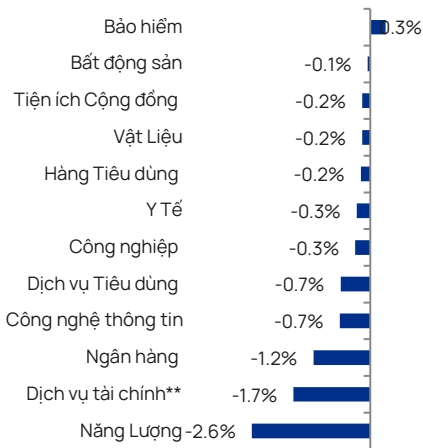
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



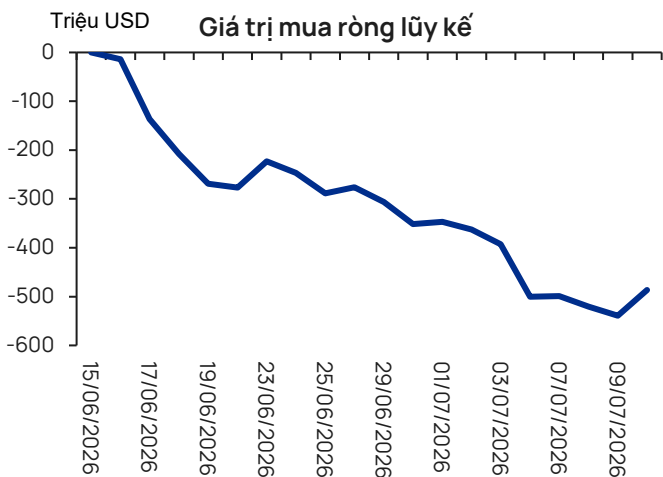
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



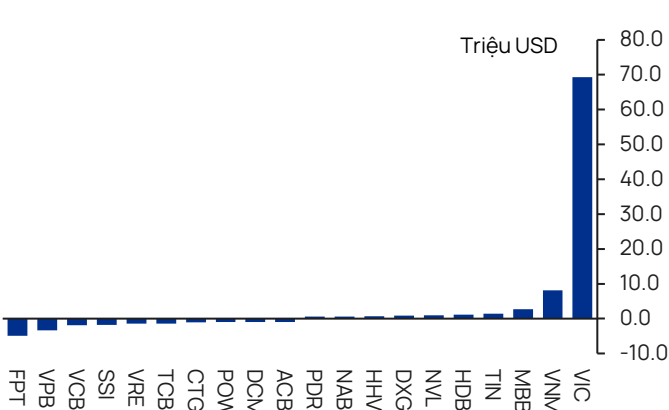
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

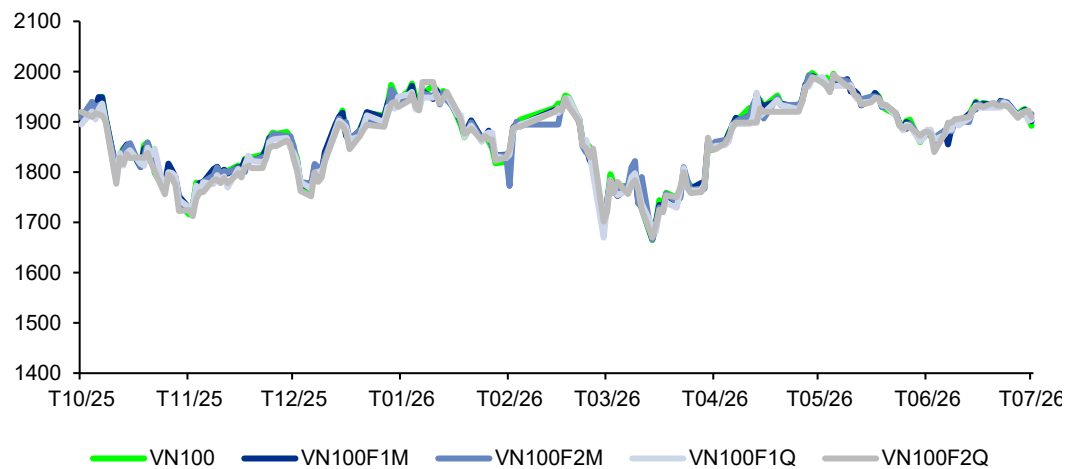
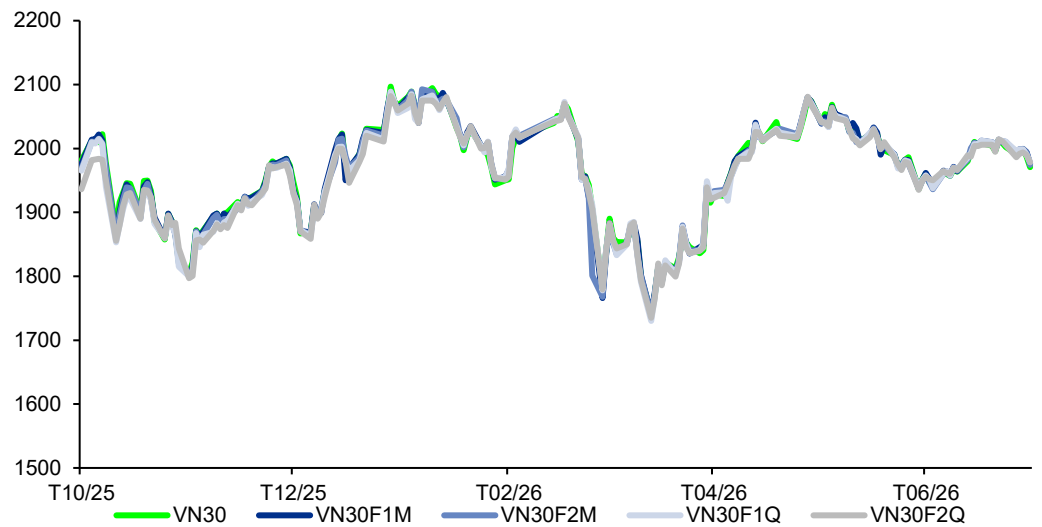


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1,976.5	-17.6	-0.9%	5.7
VN30F2M	1,974.4	-19.6	-1.0%	3.6
VN30F1Q	1,979.0	-11.1	-0.6%	8.2
VN30F2Q	1,978.1	-11.9	-0.6%	7.3
VN100F1M	1,901.0	-14.0	-0.7%	9.1
VN100F2M	1,915.9	0.0	0.0%	24.0
VN100F1Q	1,904.2	1.5	0.1%	12.3
VN100F2Q	1,909.2	-13.5	-0.7%	17.3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29,906	0.0%	137.28	16.8%
VN30F2M	1,653	18.4%	0.69	20.0%
VN30F1Q	643	1.3%	0.02	-61.8%
VN30F2Q	839	0.0%	0.03	240.0%
VN100F1M	24	-17.2%	0.06	134.6%
VN100F2M	2	-33.3%	0.00	-100.0%
VN100F1Q	13	0.0%	0.01	1200.0%
VN100F2Q	140	1455.6%	0.12	-22.4%

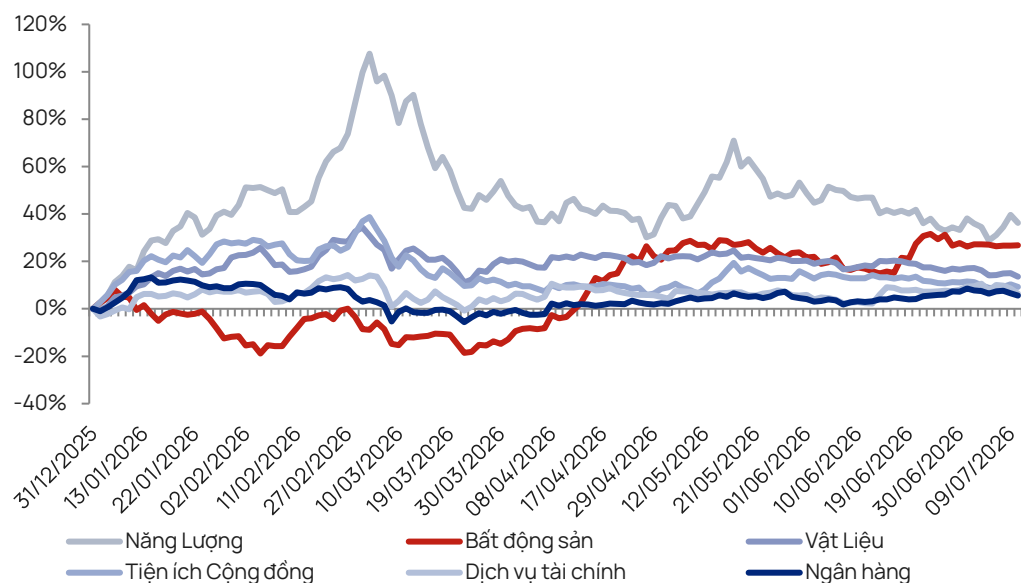


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

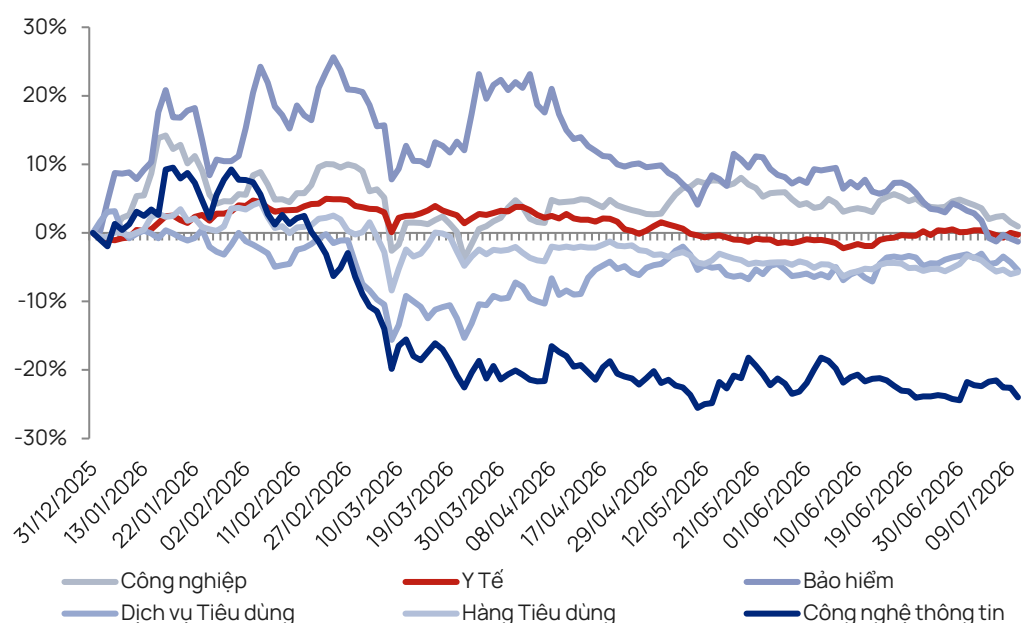
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



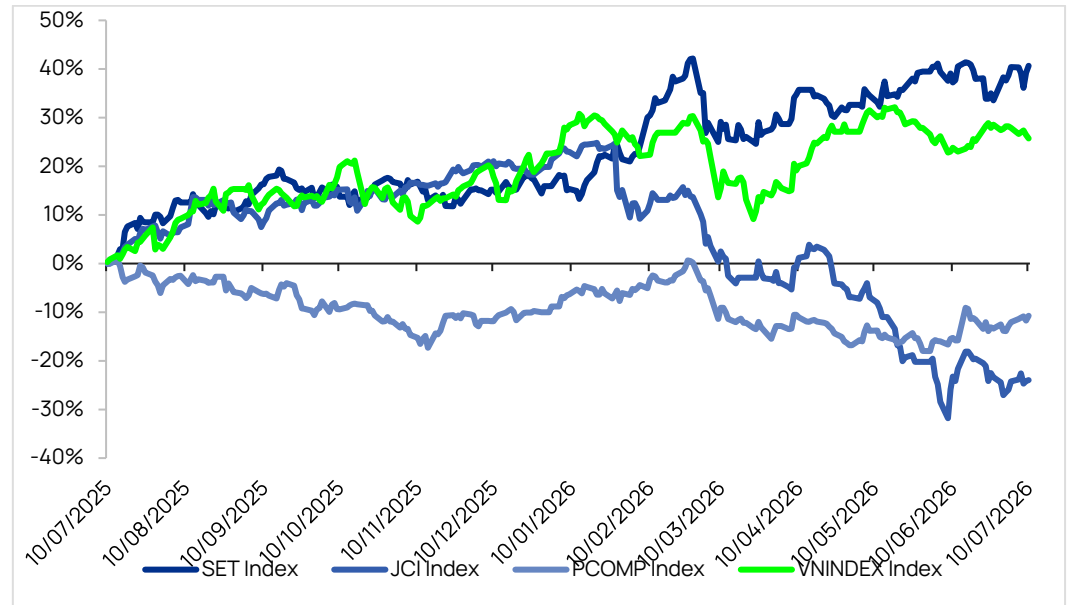
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



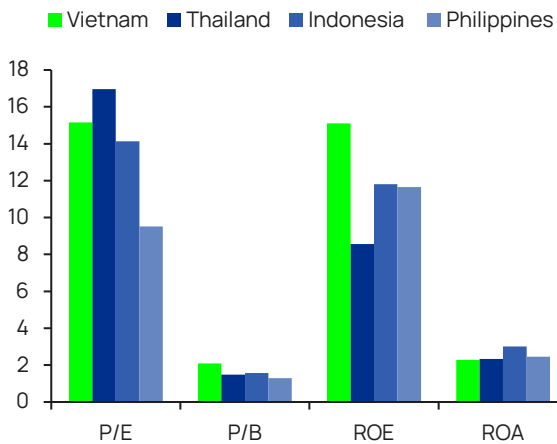
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17.0	14.1	9.5	15.2
P/B	1.5	1.6	1.3	2.1
ROE (%)	8.6	11.8	11.6	15.1
ROA (%)	2.3	3.0	2.5	2.3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	592.8	559.4	145.7	331.7
GTGD trung bình, tr USD	1,561.8	1,172.0	81.6	1,002.0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1,673.9	-4,366.2	-188.4	-3,065.4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	408.8	(73.0)	58.9	(91.8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1.52%	7.18%	6.99%	4.21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.